

Chiêm Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Số: 35/QĐ-MTTQ-BVĐCT

QUYẾT ĐỊNH

**Hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất; vật tư, thức ăn thủy sản
cho Nhân dân bị thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra
từ nguồn Ban Vận động cứu trợ tỉnh (đợt 6)**

BAN VẬN ĐỘNG CỨU TRỢ HUYỆN CHIÊM HÓA

Căn cứ Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính Phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 12/12/2024 của Ban Vận động cứu trợ tỉnh Tuyên Quang về việc hỗ trợ Nhân dân khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra (đợt 4);

Căn cứ Văn bản số 292/UBND-VX ngày 11/02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa về việc đề nghị hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất, vật tư, thức ăn thủy sản (đợt 4);

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban vận động cứu trợ huyện Chiêm Hóa (ban hành kèm theo Quyết định số 231/QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 18/9/2023);

Sau khi thống nhất với các thành viên Ban Vận động cứu trợ huyện.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phân bổ số tiền **16.074.947.460** đồng (Mười sáu tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi đồng) từ nguồn cứu trợ của Ban Vận động cứu trợ tỉnh Tuyên Quang để hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất; vật tư, thức ăn thủy sản cho Nhân dân khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra trên địa bàn huyện Chiêm Hóa, như sau:

- Hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất: 8.295.042.936 đồng. Mức hỗ trợ:
 - Cây lúa: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 6,8 triệu đồng/ha; thiệt hại dưới 70% hỗ trợ 3,4 triệu đồng/ha.
 - Cây ngô và rau màu: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 7,185 triệu đồng/ha; thiệt hại dưới 70% hỗ trợ 3,594 triệu đồng/ha.

- Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 9,824 triệu đồng/ha; thiệt hại dưới 70% hỗ trợ 4,912 triệu đồng/ha.

- Cây hằng năm khác: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 7,393 triệu đồng/ha; thiệt hại dưới 70% hỗ trợ 3,696 triệu đồng/ha.

2. Hỗ trợ vật tư, thức ăn thủy sản: 7.779.904.524 đồng. Mức hỗ trợ:

- Diện tích ao, hồ nhỏ: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 68,04 triệu đồng/ha; thiệt hại dưới 70% hỗ trợ 45,36 triệu đồng/ha.

- Lồng bè, bè: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 11,34 triệu đồng/lồng, bè, bể.

(Có biểu phân bổ hỗ trợ kèm theo)

Điều 2. Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam, Ban Vận động cứu trợ các xã, thị trấn tiếp nhận nguồn cứu trợ; phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cùng cấp triển khai ngay việc hỗ trợ, đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng. Sử dụng, quyết toán kinh phí tại Điều 1 nêu trên đảm bảo đúng nguyên tắc tài chính hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Ban Vận động cứu trợ huyện Chiêm Hóa, Ban Vận động cứu trợ các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- BTT Ủy ban MTTQ tỉnh; | (Báo cáo)
- Ban vận động cứu trợ tỉnh;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- BTT Ủy ban MTTQ huyện;
- Phòng LĐ-TB&XH huyện;
- Như Điều 3 (T/hiện);
- Các thành viên Ban Vận động cứu trợ huyện;
- UBND, BTT Ủy ban MTTQ các xã có tên tại Điều 1;
- Lưu MTTQ huyện.

TM. BAN VẬN ĐỘNG CỨU TRỢ HUYỆN
TRƯỞNG BAN



Triệu Đức Long
Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam
huyện Chiêm hóa

**BIỂU PHÂN BỐ HỖ TRỢ VẬT TƯ, THỨC ĂN THỦY SẢN CHO NHÂN DÂN
KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO CƠN BÃO SỐ 3 GÂY RA (ĐỢT 6)**

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 14/02/2025 của Ban vận động cứu trợ huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ	Diện tích ao hồ nhỏ				Lồng bè, bể	
			Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%	
			Diện tích (ha)	Mức hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức hỗ trợ (đồng)	Số lồng	Mức hỗ trợ (đồng)
	Tổng số	7.779.904.524	74,6041	5.076.062.964	3,1335	142.135.560	226	2.561.706.000
1	Yên Nguyên	89.586.000			1,9750	89.586.000		
2	Tân Mỹ	65.522.520	0,9630	65.522.520				
3	Hùng Mỹ	969.683.400	10,0850	686.183.400			25	283.500.000
4	Xuân Quang	963.416.916	12,4929	850.016.916			10	113.400.000
5	Ngọc Hội	785.068.200	5,7050	388.168.200			35	396.900.000
6	Phú Bình	260.763.300	3,8325	260.763.300				0
7	Yên Lập	954.442.440	1,3410	91.241.640	0,0300	1.360.800	76	861.840.000
8	Bình Phú	252.804.888	0,3292	22.398.768	0,3295	14.946.120	19	215.460.000
9	Kiên Đài	427.971.600	6,2900	427.971.600				
10	Linh Phú	430.806.600	6,1050	415.384.200	0,3400	15.422.400		
11	Tri Phú	194.254.200	2,8550	194.254.200	0,0000			
12	Vinh Quang	448.247.520	5,3980	367.279.920	0,0600	2.721.600	7	78.246.000
13	Bình Nhân	281.436.120	3,3030	224.736.120			5	56.700.000
14	Nhân Lý	327.499.200	4,4800	304.819.200			2	22.680.000
15	Hoà An	286.448.400	3,9440	268.349.760	0,3990	18.098.640		
16	Trung Hoà	330.765.120	4,0280	274.065.120			5	56.700.000
17	Kim Bình	55.792.800	0,8200	55.792.800				

**BIỂU PHÂN BỐ HỖ TRỢ VẬT TƯ, PHÂN BÓN ĐỀ CẢI TẠO ĐẤT CHO NHÂN DÂN
KHÁC PHỤC THIẾT HẠI DO CƠN BÃO SỐ 3 GÂY RA (ĐỢT 6)**

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 14/02/2025 của Ban vận động cứu trợ huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ	Cây lúa				Cây ngô và rau màu				Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm				Cây hàng năm khác	
			Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%	
			Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)
Tổng số		8.295.042.936	500,1483	3.401.008.440	83,2640	283.097.600	409,9890	2.945.770.968	11,6239	41.776.296	149,6305	1.469.970.032	28,6810	140.881.072	1,6960	12.538.528
1	Yên Nguyên	742.442.548	54,0314	367.413.520	28,3530	96.400.200	36,8360	264.666.660	2,7000	9.703.800					0,5760	4.258.368
2	Tân An	130.619.060	16,5475	112.523.000	0,0900	306.000	2,4760	17.790.060								
3	Hà Lang	16.373.900	2,2600	15.368.000			0,1400	1.005.900								
4	Tân Mỹ	247.395.011	17,0789	116.136.520	15,7920	53.692.800	9,1105	65.458.943	3,3686	12.106.748						
5	Hùng Mỹ	90.875.955	3,7290	25.357.200	8,0350	27.319.000	2,0750	14.908.875	2,6400	9.488.160	1,4000	13.753.600	0,0100	49.120		
6	Xuân Quang	732.808.627	74,0660	503.648.800			31,8942	229.159.827								
7	Ngọc Hội	355.517.120	18,0156	122.506.080	5,8938	20.038.920	16,4400	118.121.400			8,0100	78.690.240	3,2900	16.160.480		
8	Phú Bình	167.355.781	6,5842	44.772.560	4,3496	14.788.640	14,8225	106.499.663	0,3603	1.294.918						
9	Yên Lập	231.472.790	12,3400	83.912.000			18,8380	135.351.030			0,4000	3.929.600			1,12	8.280.160
10	Bình Phú	117.934.861	5,4700	37.196.000	0,2135	725.900	11,1086	79.815.291	0,0550	197.670						
11	Kiên Đài	390.879.150	32,9370	223.971.600			23,2300	166.907.550								
12	Linh Phú	548.769.695	51,9464	353.235.520	4,7880	16.279.200	22,3910	160.879.335	0,2200	790.680	1,2700	12.476.480	1,0400	5.108.480		
13	Tri Phú	598.419.333	36,1398	245.750.640	1,1800	4.012.000	32,4985	233.501.723	0,1200	431.280	11,0814	108.863.674	1,1930	5.860.016		
14	Vinh Quang	1.778.302.908	47,8418	325.324.240	0,7450	2.533.000	94,0607	675.826.130	0,0700	251.580	77,0341	756.782.998	3,5800	17.584.960		
15	Bình Nhân	306.910.109	12,0930	82.232.400	0,5955	2.024.700	20,0853	144.312.881	0,2880	1.035.072			15,7380	77.305.056		

STT	Xã, thị trấn	Tổng nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ	Cây lúa				Cây ngô và rau màu				Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm				Cây hàng năm khác	
			Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%	
			Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)
Tổng số		8.295.042.936	500,1483	3.401.008.440	83,2640	283.097.600	409,9890	2.945.770.968	11,6239	41.776.296	149,6305	1.469.970.032	28,6810	140.881.072	1,6960	12.538.528
16	Nhân Lý	133.365.136	8,5647	58.239.960	2,5950	8.823.000					6,7490	66.302.176				
17	Hoà An	406.012.101	29,0312	197.412.160	2,8692	9.755.280	14,5965	104.875.853	1,0120	3.637.128	9,1950	90.331.680				
18	Trung Hoà	594.864.109	41,4556	281.898.080	3,7404	12.717.360	31,0810	223.316.985	0,4100	1.473.540	7,4810	73.493.344	0,4000	1.964.800		
19	Kim Bình	535.101.070	26,2542	178.528.560	4,0240	13.681.600	21,2796	152.893.926	0,1000	359.400	19,1110	187.746.464	0,3850	1.891.120		
20	Vĩnh Lộc	169.623.672	3,7620	25.581.600			7,0256	50.478.936	0,2800	1.006.320	7,8990	77.599.776	3,0450	14.957.040		

Ghi chú: Cây lúa thiệt hại trên 70% hỗ trợ 6,8 triệu đồng/ha, dưới 70% hỗ trợ 3,4 triệu đồng/ha.
 Cây ngô và rau màu thiệt hại trên 70% hỗ trợ 7,185 triệu đồng/ha, dưới 70% hỗ trợ 3,594 triệu đồng/ha.
 Cây ăn quả và cây lâu năm thiệt hại trên 70% hỗ trợ 9,824 triệu đồng/ha, dưới 70% hỗ trợ 4,912 triệu đồng/ha.
 Cây hàng năm khác thiệt hại trên 70% hỗ trợ 7,393 triệu đồng/ha, dưới 70% hỗ trợ 3,696 triệu đồng/ha

Chiêm Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Số: 35/QĐ-MTTQ-BVĐCT

QUYẾT ĐỊNH

**Hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất; vật tư, thức ăn thủy sản
cho Nhân dân bị thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra
từ nguồn Ban Vận động cứu trợ tỉnh (đợt 6)**

BAN VẬN ĐỘNG CỨU TRỢ HUYỆN CHIÊM HÓA

Căn cứ Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính Phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 12/12/2024 của Ban Vận động cứu trợ tỉnh Tuyên Quang về việc hỗ trợ Nhân dân khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra (đợt 4);

Căn cứ Văn bản số 292/UBND-VX ngày 11/02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa về việc đề nghị hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất, vật tư, thức ăn thủy sản (đợt 4);

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban vận động cứu trợ huyện Chiêm Hóa (ban hành kèm theo Quyết định số 231/QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 18/9/2023);

Sau khi thống nhất với các thành viên Ban Vận động cứu trợ huyện.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phân bổ số tiền **16.074.947.460** đồng (Mười sáu tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi đồng) từ nguồn cứu trợ của Ban Vận động cứu trợ tỉnh Tuyên Quang để hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất; vật tư, thức ăn thủy sản cho Nhân dân khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra trên địa bàn huyện Chiêm Hóa, như sau:

- Hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất: 8.295.042.936 đồng. Mức hỗ trợ:
 - Cây lúa: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 6,8 triệu đồng/ha; thiệt hại dưới 70% hỗ trợ 3,4 triệu đồng/ha.
 - Cây ngô và rau màu: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 7,185 triệu đồng/ha; thiệt hại dưới 70% hỗ trợ 3,594 triệu đồng/ha.

- Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 9,824 triệu đồng/ha; thiệt hại dưới 70% hỗ trợ 4,912 triệu đồng/ha.

- Cây hằng năm khác: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 7,393 triệu đồng/ha; thiệt hại dưới 70% hỗ trợ 3,696 triệu đồng/ha.

2. Hỗ trợ vật tư, thức ăn thủy sản: 7.779.904.524 đồng. Mức hỗ trợ:

- Diện tích ao, hồ nhỏ: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 68,04 triệu đồng/ha; thiệt hại dưới 70% hỗ trợ 45,36 triệu đồng/ha.

- Lồng bè, bè: Thiệt hại từ 70% trở lên hỗ trợ 11,34 triệu đồng/lồng, bè, bể.

(Có biểu phân bổ hỗ trợ kèm theo)

Điều 2. Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam, Ban Vận động cứu trợ các xã, thị trấn tiếp nhận nguồn cứu trợ; phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cùng cấp triển khai ngay việc hỗ trợ, đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng. Sử dụng, quyết toán kinh phí tại Điều 1 nêu trên đảm bảo đúng nguyên tắc tài chính hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Ban Vận động cứu trợ huyện Chiêm Hóa, Ban Vận động cứu trợ các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- BTT Ủy ban MTTQ tỉnh; | (Báo cáo)
- Ban vận động cứu trợ tỉnh;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- BTT Ủy ban MTTQ huyện;
- Phòng LĐ-TB&XH huyện;
- Như Điều 3 (T/hiện);
- Các thành viên Ban Vận động cứu trợ huyện;
- UBND, BTT Ủy ban MTTQ các xã có tên tại Điều 1;
- Lưu MTTQ huyện.

TM. BAN VẬN ĐỘNG CỨU TRỢ HUYỆN
TRƯỞNG BAN



Triệu Đức Long
Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam
huyện Chiêm hóa

**BIỂU PHÂN BỐ HỖ TRỢ VẬT TƯ, THỨC ĂN THỦY SẢN CHO NHÂN DÂN
KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO CƠN BÃO SỐ 3 GÂY RA (ĐỢT 6)**

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 14/02/2025 của Ban vận động cứu trợ huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ	Diện tích ao hồ nhỏ				Lồng bè, bể	
			Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%	
			Diện tích (ha)	Mức hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức hỗ trợ (đồng)	Số lồng	Mức hỗ trợ (đồng)
	Tổng số	7.779.904.524	74,6041	5.076.062.964	3,1335	142.135.560	226	2.561.706.000
1	Yên Nguyên	89.586.000			1,9750	89.586.000		
2	Tân Mỹ	65.522.520	0,9630	65.522.520				
3	Hùng Mỹ	969.683.400	10,0850	686.183.400			25	283.500.000
4	Xuân Quang	963.416.916	12,4929	850.016.916			10	113.400.000
5	Ngọc Hội	785.068.200	5,7050	388.168.200			35	396.900.000
6	Phú Bình	260.763.300	3,8325	260.763.300				0
7	Yên Lập	954.442.440	1,3410	91.241.640	0,0300	1.360.800	76	861.840.000
8	Bình Phú	252.804.888	0,3292	22.398.768	0,3295	14.946.120	19	215.460.000
9	Kiên Đài	427.971.600	6,2900	427.971.600				
10	Linh Phú	430.806.600	6,1050	415.384.200	0,3400	15.422.400		
11	Tri Phú	194.254.200	2,8550	194.254.200	0,0000			
12	Vinh Quang	448.247.520	5,3980	367.279.920	0,0600	2.721.600	7	78.246.000
13	Bình Nhân	281.436.120	3,3030	224.736.120			5	56.700.000
14	Nhân Lý	327.499.200	4,4800	304.819.200			2	22.680.000
15	Hoà An	286.448.400	3,9440	268.349.760	0,3990	18.098.640		
16	Trung Hoà	330.765.120	4,0280	274.065.120			5	56.700.000
17	Kim Bình	55.792.800	0,8200	55.792.800				

**BIỂU PHÂN BỐ HỖ TRỢ VẬT TƯ, PHÂN BÓN ĐỀ CẢI TẠO ĐẤT CHO NHÂN DÂN
KHÁC PHỤC THIẾT HẠI DO CƠN BÃO SỐ 3 GÂY RA (ĐỢT 6)**

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 14/02/2025 của Ban vận động cứu trợ huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ	Cây lúa				Cây ngô và rau màu				Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm				Cây hàng năm khác	
			Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%	
			Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)
Tổng số		8.295.042.936	500,1483	3.401.008.440	83,2640	283.097.600	409,9890	2.945.770.968	11,6239	41.776.296	149,6305	1.469.970.032	28,6810	140.881.072	1,6960	12.538.528
1	Yên Nguyên	742.442.548	54,0314	367.413.520	28,3530	96.400.200	36,8360	264.666.660	2,7000	9.703.800					0,5760	4.258.368
2	Tân An	130.619.060	16,5475	112.523.000	0,0900	306.000	2,4760	17.790.060								
3	Hà Lang	16.373.900	2,2600	15.368.000			0,1400	1.005.900								
4	Tân Mỹ	247.395.011	17,0789	116.136.520	15,7920	53.692.800	9,1105	65.458.943	3,3686	12.106.748						
5	Hùng Mỹ	90.875.955	3,7290	25.357.200	8,0350	27.319.000	2,0750	14.908.875	2,6400	9.488.160	1,4000	13.753.600	0,0100	49.120		
6	Xuân Quang	732.808.627	74,0660	503.648.800			31,8942	229.159.827								
7	Ngọc Hội	355.517.120	18,0156	122.506.080	5,8938	20.038.920	16,4400	118.121.400			8,0100	78.690.240	3,2900	16.160.480		
8	Phú Bình	167.355.781	6,5842	44.772.560	4,3496	14.788.640	14,8225	106.499.663	0,3603	1.294.918						
9	Yên Lập	231.472.790	12,3400	83.912.000			18,8380	135.351.030			0,4000	3.929.600			1,12	8.280.160
10	Bình Phú	117.934.861	5,4700	37.196.000	0,2135	725.900	11,1086	79.815.291	0,0550	197.670						
11	Kiên Đài	390.879.150	32,9370	223.971.600			23,2300	166.907.550								
12	Linh Phú	548.769.695	51,9464	353.235.520	4,7880	16.279.200	22,3910	160.879.335	0,2200	790.680	1,2700	12.476.480	1,0400	5.108.480		
13	Tri Phú	598.419.333	36,1398	245.750.640	1,1800	4.012.000	32,4985	233.501.723	0,1200	431.280	11,0814	108.863.674	1,1930	5.860.016		
14	Vinh Quang	1.778.302.908	47,8418	325.324.240	0,7450	2.533.000	94,0607	675.826.130	0,0700	251.580	77,0341	756.782.998	3,5800	17.584.960		
15	Bình Nhân	306.910.109	12,0930	82.232.400	0,5955	2.024.700	20,0853	144.312.881	0,2880	1.035.072			15,7380	77.305.056		

STT	Xã, thị trấn	Tổng nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ	Cây lúa				Cây ngô và rau màu				Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm				Cây hàng năm khác	
			Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%		Thiệt hại dưới 70%		Thiệt hại trên 70%	
			Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)	Diện tích (ha)	Mức Hỗ trợ (đồng)
Tổng số		8.295.042.936	500,1483	3.401.008.440	83,2640	283.097.600	409,9890	2.945.770.968	11,6239	41.776.296	149,6305	1.469.970.032	28,6810	140.881.072	1,6960	12.538.528
16	Nhân Lý	133.365.136	8,5647	58.239.960	2,5950	8.823.000					6,7490	66.302.176				
17	Hoà An	406.012.101	29,0312	197.412.160	2,8692	9.755.280	14,5965	104.875.853	1,0120	3.637.128	9,1950	90.331.680				
18	Trung Hoà	594.864.109	41,4556	281.898.080	3,7404	12.717.360	31,0810	223.316.985	0,4100	1.473.540	7,4810	73.493.344	0,4000	1.964.800		
19	Kim Bình	535.101.070	26,2542	178.528.560	4,0240	13.681.600	21,2796	152.893.926	0,1000	359.400	19,1110	187.746.464	0,3850	1.891.120		
20	Vĩnh Lộc	169.623.672	3,7620	25.581.600			7,0256	50.478.936	0,2800	1.006.320	7,8990	77.599.776	3,0450	14.957.040		

Ghi chú: Cây lúa thiệt hại trên 70% hỗ trợ 6,8 triệu đồng/ha, dưới 70% hỗ trợ 3,4 triệu đồng/ha.
 Cây ngô và rau màu thiệt hại trên 70% hỗ trợ 7,185 triệu đồng/ha, dưới 70% hỗ trợ 3,594 triệu đồng/ha.
 Cây ăn quả và cây lâu năm thiệt hại trên 70% hỗ trợ 9,824 triệu đồng/ha, dưới 70% hỗ trợ 4,912 triệu đồng/ha.
 Cây hàng năm khác thiệt hại trên 70% hỗ trợ 7,393 triệu đồng/ha, dưới 70% hỗ trợ 3,696 triệu đồng/ha